

Số: 18/2023/QĐST- HNGĐ

Thị xã Kỳ Anh, ngày 30 tháng 9 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH  
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH, TỈNH HÀ TĨNH**

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa:* Ông: Đinh Văn Tư
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Hoàng Thị Thu Lâm  
Ông Trần Ngọc Sơn

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a,b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án Hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 05/2022/TLST-HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2022

**XÉT THẤY**

Tại phiên tòa các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án và thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội.

**QUYẾT ĐỊNH**

**1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:**

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị Thùy P, sinh năm: 1979; HKTT: Tổ dân phố Q, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh và chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố Đ, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh. (Có mặt)

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Đức D, sinh năm: 1970; HKTT: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố H, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (Có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Trần Thị Đ, sinh năm 1940; Địa chỉ: Tổ dân phố T, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh (có mặt)

2. Bà Võ Thị H, sinh năm 1979; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường H, thị xã K,

tỉnh Hà Tĩnh(vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

3. Bà **Trần Thị N**, sinh năm 1977; Địa chỉ: **Tổ dân phố H, phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**(vắng mặt – có đơn xin xét xử vắng mặt)

4. Bà **Hoàng Thị V**; Địa chỉ: **Tổ dân phố Đ, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**(có mặt)

5. Cháu **Nguyễn Linh Đ1**; Địa chỉ: **Tổ dân phố Đ, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**(vắng mặt - có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Công nhận sự thỏa thuận thuận tình ly hôn giữa chị **Nguyễn Thị Thùy P** và anh **Nguyễn Đức D**.

2.1 Về con chung: Không có

2.2. Về tài sản chung: Anh **Nguyễn Đức D** được quyền sở hữu và sử dụng các tài sản gồm: 02 chiếc ti-vi; 01 chiếc máy giặt; 01 chiếc két sắt; 01 chiếc tủ gỗ 04 buồng; 01 cái giường gỗ rộng 1,8m; 01 cái kệ tủ tivi; 01 bộ bàn ghế gỗ (01 bàn và 06 ghế), anh **D** có trách nhiệm đưa lại cho chị **Nguyễn Thị Thùy P** số tiền chênh lệch tài sản là 25.000.000đ(Hai trăm triệu đồng)

Ghi nhận sự tự nguyện của anh **Nguyễn Đức D** về việc hỗ trợ cho chị **Nguyễn Thị Thùy P** số tiền là 25.000.000đ(Hai trăm triệu đồng).

Kể từ ngày Quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu của người được thi hành án (Đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác

2.3. Về án phí:

Chị **Nguyễn Thị Thùy P** chịu 150.000 đ(*một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí Hôn nhân giai đình sơ thẩm và 625.000đ (*sáu trăm hai mươi ngàn đồng*) án phí phân chia tài sản nhưng được trừ 300.000đ(*Ba trăm ngàn đồng*)tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0015537 ngày 21 tháng 4 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Anh **Nguyễn Đức D** phải chịu 150.000 đ(*một trăm năm mươi ngàn đồng*) án phí Hôn nhân giai đình sơ thẩm và 625.000đ (*sáu trăm hai mươi ngàn đồng*) án phí phân chia tài sản.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân

sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận**

- TAND tỉnh Hà Tĩnh;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- UBND phường K;
- Đường sự;
- Lưu HS, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đinh Văn Tư**



**BIÊN BẢN THẢO LUẬN PHIÊN TÒA**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KỲ ANH TỈNH HÀ TĨNH**

**Với thành phần hội đồng xét xử gồm có:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đinh Văn T**

Các hội thẩm nhân dân: Bà **Hoàng Thị Thu L** và ông: **Nguyễn Xuân S**

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 613, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6, **Đ2** đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vào hồi 15 h 10 phút ngày 02/03/2020, tại phòng nghị án, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tiến hành thảo luận và nghị án đối với vụ án Dân sự sơ thẩm thụ lý số 07/2019/TLST-DS ngày 04 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1958; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**; Nghề nghiệp: Làm ruộng(có mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Đậu Văn P1**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Số E, đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh**(có mặt).

- **Bị đơn:** Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1952; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**; Nghề nghiệp: Làm ruộng(có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

1. Ông **Mai Xuân Đ3**; Luật sư - **Cty Luật TNHH Pháp viện - Phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**(có mặt).

2. Ông **Hoàng Xuân H1**; Luật sư - **Cty Luật TNHH Pháp viện - Phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**(có mặt).

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1961; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**(có mặt).

2. Ông **Trần Đình V1**, sinh năm 1949; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**(có mặt).

## **HỘI ĐỒNG XÉT XỬ, HỘI Ý, THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT, QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU:**

### **1. Về điều luật áp dụng:**

Căn cứ vào các Điều 212, 213, 235 và 246 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 609, 613, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự.

Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 6, **Đ2** đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý án và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Kết quả biểu quyết:  $3/3 = 100\%$ .

### **2. Về nội dung:**

2.1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1958; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**; Nghề nghiệp: Làm ruộng.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Đậu Văn P1**, sinh năm 1992; địa chỉ: **Số E, đường N, thành phố H, tỉnh Hà Tĩnh**.

- Bị đơn: Bà **Trần Thị T2**, sinh năm 1952; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**; Nghề nghiệp: Làm ruộng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn:

+ Ông **Mai Xuân Đ3**; Luật sư - **C** viện – **Phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**.

+ Ông **Hoàng Xuân H1**; Luật sư - **C** viện – **Phường H, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà **Trần Thị M**, sinh năm 1961; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**.

+ Ông **Trần Đình V1**, sinh năm 1949; Địa chỉ: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, Hà Tĩnh**.

2.2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.2.1. Bà **Trần Thị T1** được quyền thừa kế và sử dụng vị trí đất số 01 có diện tích 79,2m<sup>2</sup> (trong đó đất ở 44,2m<sup>2</sup>, đất vườn 35 m<sup>2</sup>). Đất bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng nằm trong tổng diện tích đất thừa kế 538,5m<sup>2</sup> thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 03 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 781084, do **UBND huyện K** cấp ngày 20/12/1996 mang tên **Trần Thị Trần Thị C**); địa chỉ thửa đất: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh**.



\* Vị trí thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp đất ở của ông **A** dài 13,2 m
- Phía Nam giáp đất chia thừa kế cho bà **Trần Thị M** dài 13,2
- Phía Đông giáp đường trục ngang dài 06m
- Phía Tây giáp đất ông **V1** dài 06m

Trên phần đất của bà **Trần Thị T1** được quyền sử dụng chưa có tài sản trên đất.

Tổng trị giá tài sản bà **Trần Thị T1** được thừa kế là:  $79,2\text{m}^2 \times 1.600.000\text{đồng} = 126.720.000\text{đ}$  (Một trăm hai sáu triệu triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

2.2.2. Bà **Trần Thị M** được quyền thừa kế và sử dụng vị trí đất số 02 có diện tích  $79,2\text{m}^2$  (trong đó đất ở  $44,2\text{m}^2$ , đất vườn  $35\text{m}^2$ ). Đất bà **Trần Thị M** được quyền sử dụng nằm trong tổng diện tích đất thừa kế  $538,5\text{m}^2$  thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 03 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 781084, do **UBND huyện K** cấp ngày 20/12/1996 mang tên **Trần Thị C**; địa chỉ thửa đất: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.**

\* Vị trí thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp đất chia thừa kế cho bà **Trần Thị Tuyết d** 13,2 m
- Phía Nam giáp đất chia thừa kế cho bà **Trần thị Thanh d1** 13,2m
- Phía Đông giáp đường trục ngang dài 06m
- Phía Tây giáp đất ông **V1** dài 06m

Trên phần đất của bà **Trần Thị M** được quyền sử dụng chưa có tài sản trên đất.

Tổng trị giá tài sản bà **Trần Thị M** được thừa kế là:  $79,2\text{m}^2 \times 1.600.000\text{đồng} = 126.720.000\text{đ}$  (Một trăm hai sáu triệu triệu, bảy trăm hai mươi ngàn đồng).

2.2.3. Bà **Trần Thị T2** và ông **Trần Đình V1** được quyền thừa kế và sử dụng vị trí đất số 03 có diện tích  $380,1\text{m}^2$  (trong đó đất ở  $177,3\text{m}^2$ , đất vườn  $203\text{m}^2$ ). Đất bà **Trần Thị T2** và ông **Trần Đình V1** được quyền sử dụng nằm trong tổng diện tích đất thừa kế  $538,5\text{m}^2$  thuộc thửa đất số 158, tờ bản đồ số 03 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 781084, do **UBND huyện K** cấp ngày 20/12/1996 mang tên **Trần Thị T2Thị C**; địa chỉ thửa đất: **Tổ dân phố L, phường K, thị xã K, tỉnh Hà Tĩnh.**

\* Vị trí thửa đất như sau:

- Phía Bắc giáp đất chia thừa kế cho bà **Trần Thị M** dài 13,2 m
- Phía Nam giáp đất bà **X** dài 13,2m
- Phía Đông giáp đường trục ngang dài 29m
- Phía Tây giáp đất ở ông **V1** dài 29m

Trên phần đất của bà **Trần Thị T3** và ông **Trần Đình V1** được quyền sử dụng chưa có tài sản trên đất.

Tổng trị giá tài sản bà **Trần Thị T2** và ông **Trần Đình V1** được thừa kế là:  $380m^2 \times 1.600.000\text{đồng} = 608.000.000\text{đ}$  (*Sáu trăm lẻ tám triệu đồng*).

Các đương sự có nghĩa vụ liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số P 781084, do **UBND huyện K** cấp ngày 20/12/1996 cấp cho **bà Trần Thị T4Thị C**) để điều chỉnh cấp lại cho bà **Trần Thị T1**, **Trần Thị M**, **Trần Thị T2** và **Trần Đình V1** theo Quyết định của Tòa án.

2.2.4. Về chi phí thẩm định và định giá: Bà **Trần Thị T1** và bà **Trần Thị M** thỏa thuận chịu trách nhiệm chung về số tiền chi phí thẩm định và định giá và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Kết quả biểu quyết:  $3/3 = 100\%$ .

2. Về án phí:

Bà **Trần Thị T2**, bà **Trần Thị T1**, ông **Trần Đình V1** là người cao tuổi; bà **Trần Thị M** thuộc diện hộ nghèo được chính quyền địa phương xác nhận nên được miễn toàn bộ án phí.

Bà **Trần Thị T1** được nhận lại số tiền 300.000 đ (*ba trăm ngàn đồng*) khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số AA/2016/0007013 ngày 29 tháng 3 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kỳ Anh, tỉnh Hà Tĩnh.

Kết quả biểu quyết 3/3

Biên bản kết thúc vào hồi 15 h 40 phút cùng ngày, đã được đọc lại cho tất cả các thành viên Hội đồng xét xử cùng nghe và ký tên.

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ      THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ông **Doãn Văn T5** phải nộp 2.286.000đ (*Hai triệu, hai trăm tám mươi sáu ngàn đồng chẵn*) án phí dân sự sơ thẩm.